

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HT1

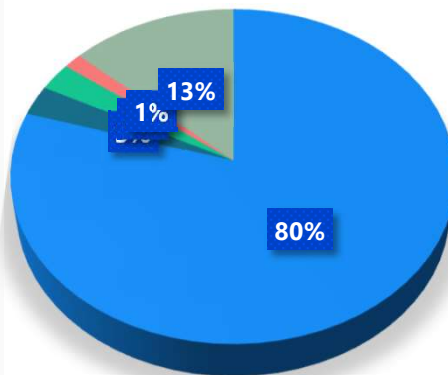
CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	11,800 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	-12.4%	-13.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,178 - 17,062
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,503
Số lượng CPLH (CP)	381,589,911
KLGD BQ 20 phiên (CP)	299,805
Sở hữu nước ngoài	3.60%
Beta	1.25

Cơ cấu cổ đông



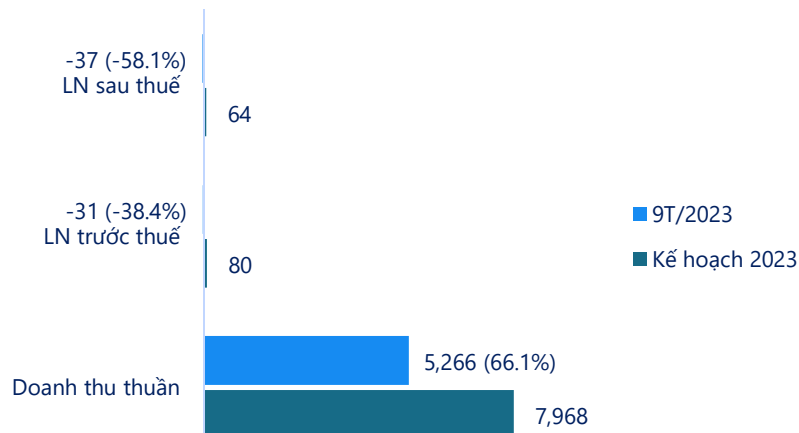
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

1,576.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 422.5 | -21.1%

Cùng kỳ: ↘ 684.1 | -30.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

5,265.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,337.0 | -20.2%

LN thuần

Q3 2023

-2.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 66.1 | -104.5%

Cùng kỳ: ↘ 56.1 | -105.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-7.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 279.7 | -102.9%

LNTT

Q3 2023

-10.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 66.1 | -104.5%

Cùng kỳ: ↘ 53.8 | -123.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-30.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 282.9 | -112.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HT1

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,576.2	2,260.3	-30.3%	5,265.9	6,602.9	-20.2%
Giá vốn hàng bán	1,433.7	2,070.2	-30.7%	4,841.9	5,921.2	-18.2%
Lợi nhuận gộp	142.5	190.0	-25.0%	424.0	681.7	-37.8%
Doanh thu HĐTC	3.6	3.2	11.3%	4.9	3.8	29.7%
Chi phí tài chính	44.7	31.3	42.6%	127.4	95.4	33.5%
Chi phí lãi vay	32.2	17.8	81.2%	101.9	48.9	108.1%
Chi phí bán hàng	40.9	47.1	-13.1%	130.1	137.2	-5.2%
Chi phí QLDN	63.3	61.6	2.7%	179.3	180.9	-0.9%
LN thuần từ HĐKD	- 2.8	53.2	-105.3%	7.8	271.9	-102.9%
LN khác	- 7.4	- 9.6	22.9%	22.9	19.8	-15.9%
LN trước thuế	- 10.3	43.6	-123.6%	30.7	252.1	-112.2%
Thuế TNDN	- 0.0	7.1	-100.1%	0.1	50.4	-99.8%
Lợi nhuận sau thuế	- 10.3	36.5	-128.1%	37.2	203.9	-118.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 10.4	36.4	-128.5%	37.3	203.8	-118.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	617.1	- 79.9	24.5	- 512.4	69.4	58.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 48.7	- 60.3	- 69.2	- 58.8	- 23.8	5.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 434.7	189.9	76.9	442.4	- 255.1	- 90.3
Lưu chuyển tiền thuần	133.7	49.7	32.2	- 128.8	- 209.5	- 26.1

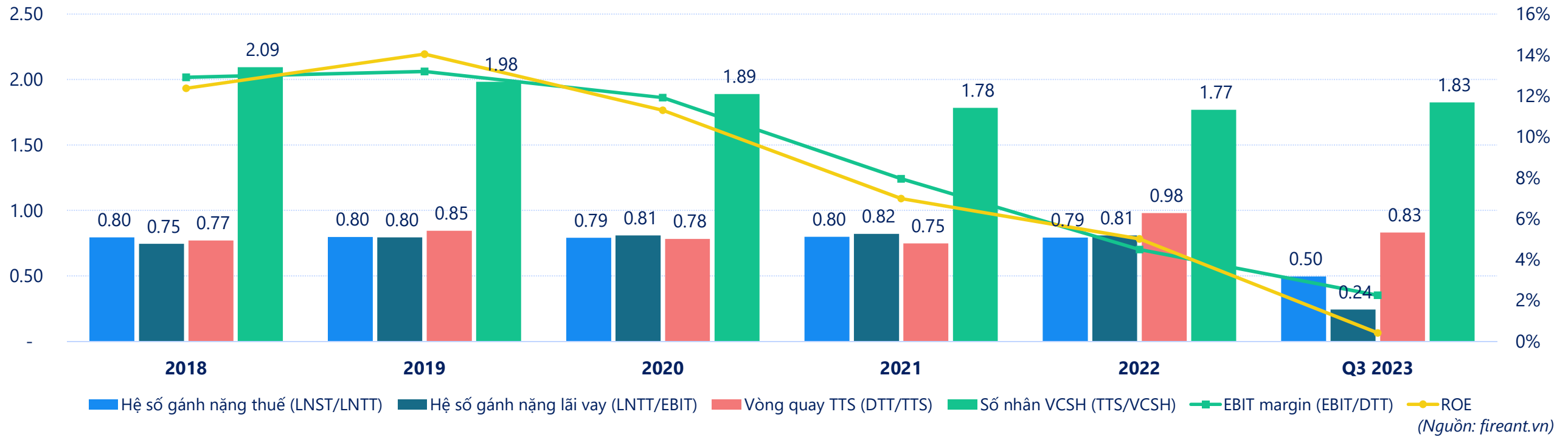
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	2,135.8	2,373.0	-10.0%	24.1%
Tiền và tương đương tiền	311.7	675.6	-53.9%	3.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	16.0	15.3	4.1%	0.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	898.5	498.0	80.4%	10.1%
Hàng tồn kho	841.3	1,044.1	-19.4%	9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	68.4	139.9	-51.1%	0.8%
Tài sản dài hạn	6,720.4	7,012.1	-4.2%	75.9%
Các khoản phải thu dài hạn	21.4	19.1	11.8%	0.2%
Tài sản cố định	5,079.8	5,439.1	-6.6%	57.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	1,062.0	1,031.8	2.9%	12.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	29.7	26.1	13.7%	0.3%
Tài sản dài hạn khác	527.5	496.0	6.4%	6.0%
Tổng cộng tài sản	8,856.2	9,385.1	-5.6%	100.0%
Nợ phải trả	3,925.8	4,272.4	-8.1%	44.3%
Nợ ngắn hạn	3,907.9	4,255.4	-8.2%	44.1%
Nợ vay ngắn hạn	2,052.2	1,845.0	11.2%	23.2%
Nợ dài hạn	17.9	17.1	4.8%	0.2%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,930.4	5,112.6	-3.6%	55.7%
Vốn chủ sở hữu	4,930.4	5,112.6	-3.6%	55.7%

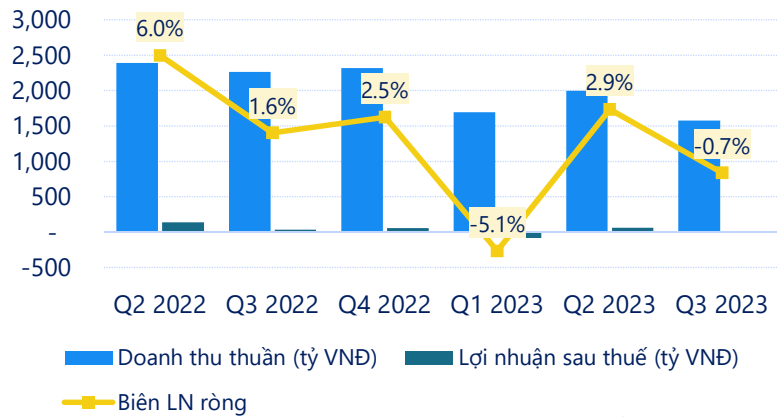
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HT1

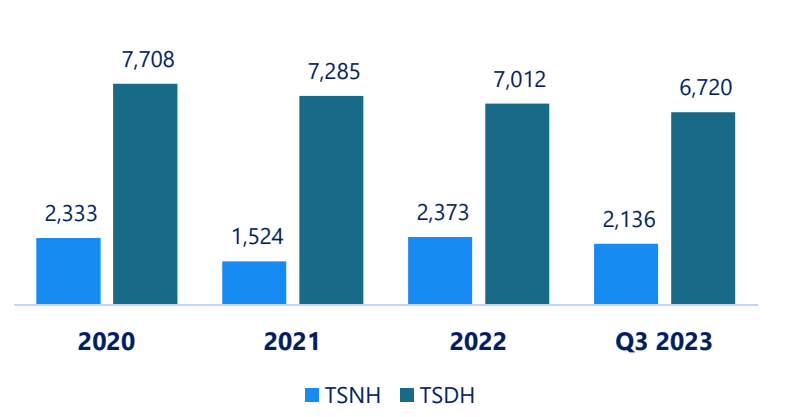
Phân tích Dupont



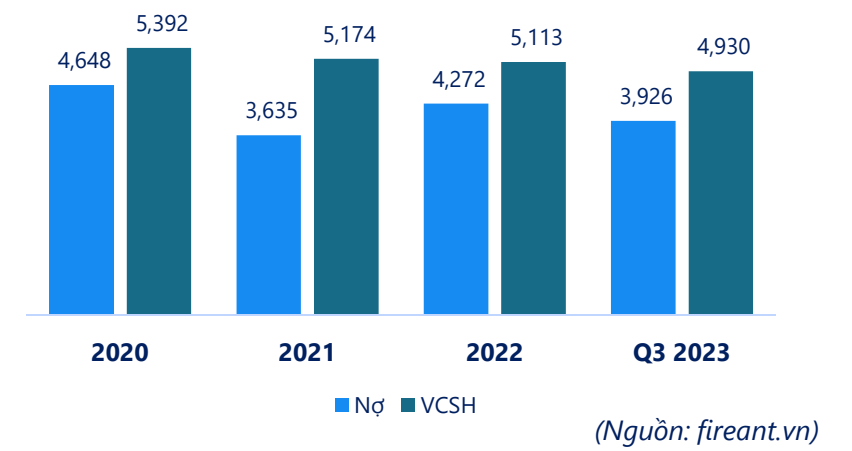
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HT1

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	9.5%	10.6%	10.0%	6.6%	3.7%	0.7%
Biên LNST (TTM)	7.7%	8.4%	7.6%	5.2%	2.9%	0.3%
Biên LN EBIT (TTM)	12.9%	13.2%	11.9%	8.0%	4.5%	2.3%
ROE (TTM)	12.4%	14.0%	11.3%	7.0%	5.0%	0.4%
ROA (TTM)	5.9%	7.1%	6.0%	3.9%	2.8%	0.2%

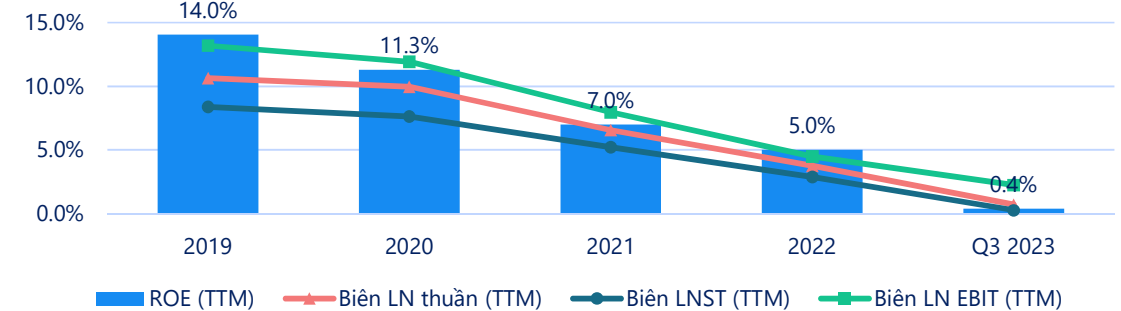
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	16.6	14.7	16.7	15.7	10.6	13.2
Số ngày nắm giữ HTK	40.5	36.2	42.0	43.4	40.9	51.6
Số ngày phải trả NCC	50.8	59.1	73.0	76.5	57.4	64.6
Vòng quay TSCĐ	1.1	1.2	1.2	1.2	1.6	1.4
Vòng quay TTS	473.0	431.9	465.9	487.0	372.3	439.2

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.5	0.5	0.5	0.4	0.6	0.5
Khả năng TT nhanh	0.3	0.3	0.3	0.2	0.3	0.3
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.2	0.1	0.2	0.1
Khả năng TT lãi vay	3.9	4.9	5.2	5.6	5.3	1.3

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,681	1,940	1,593	967	675	53
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,278	13,780	13,861	13,289	13,100	12,623
P/E	8.1	7.7	11.0	23.1	15.3	255.7
P/B	1.0	1.1	1.3	1.7	0.8	1.1
P/S	0.6	0.6	0.8	1.2	0.4	0.7

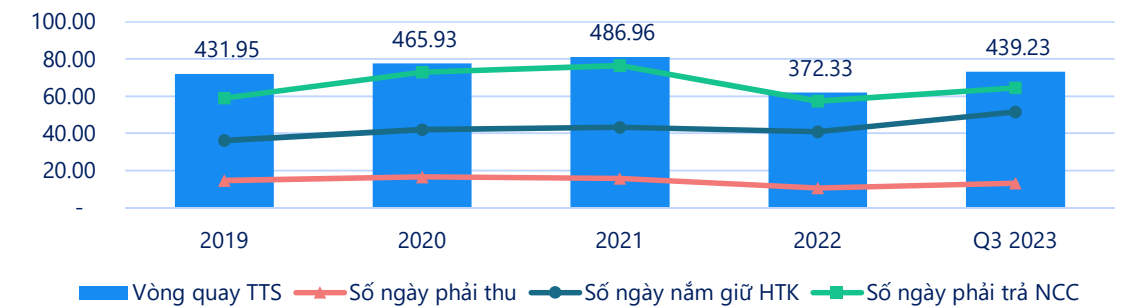
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



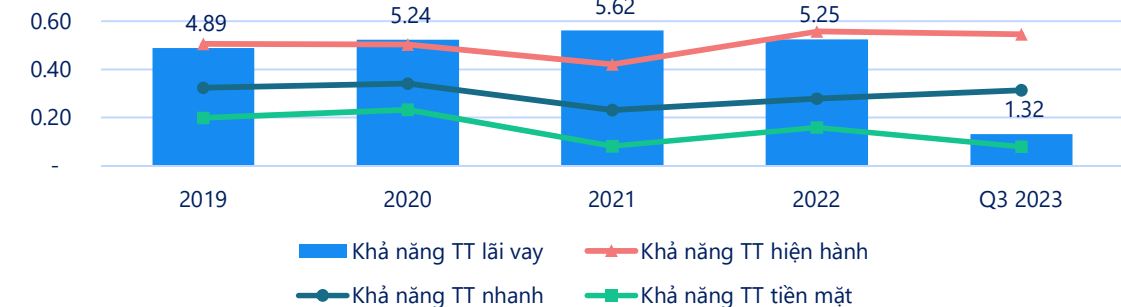
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

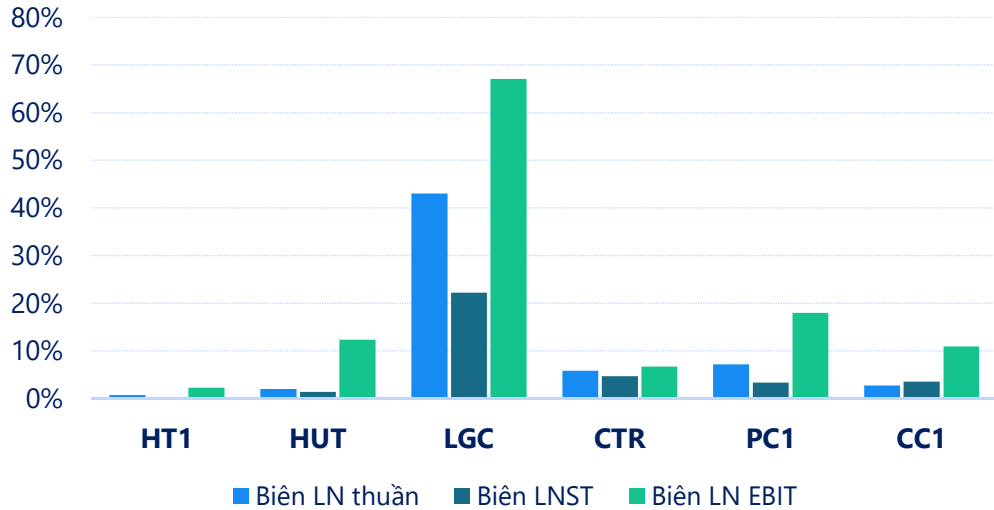
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HT1

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HT1	5,265.9	-20.2%	37.2	-118.2%	-0.7%	3.1%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

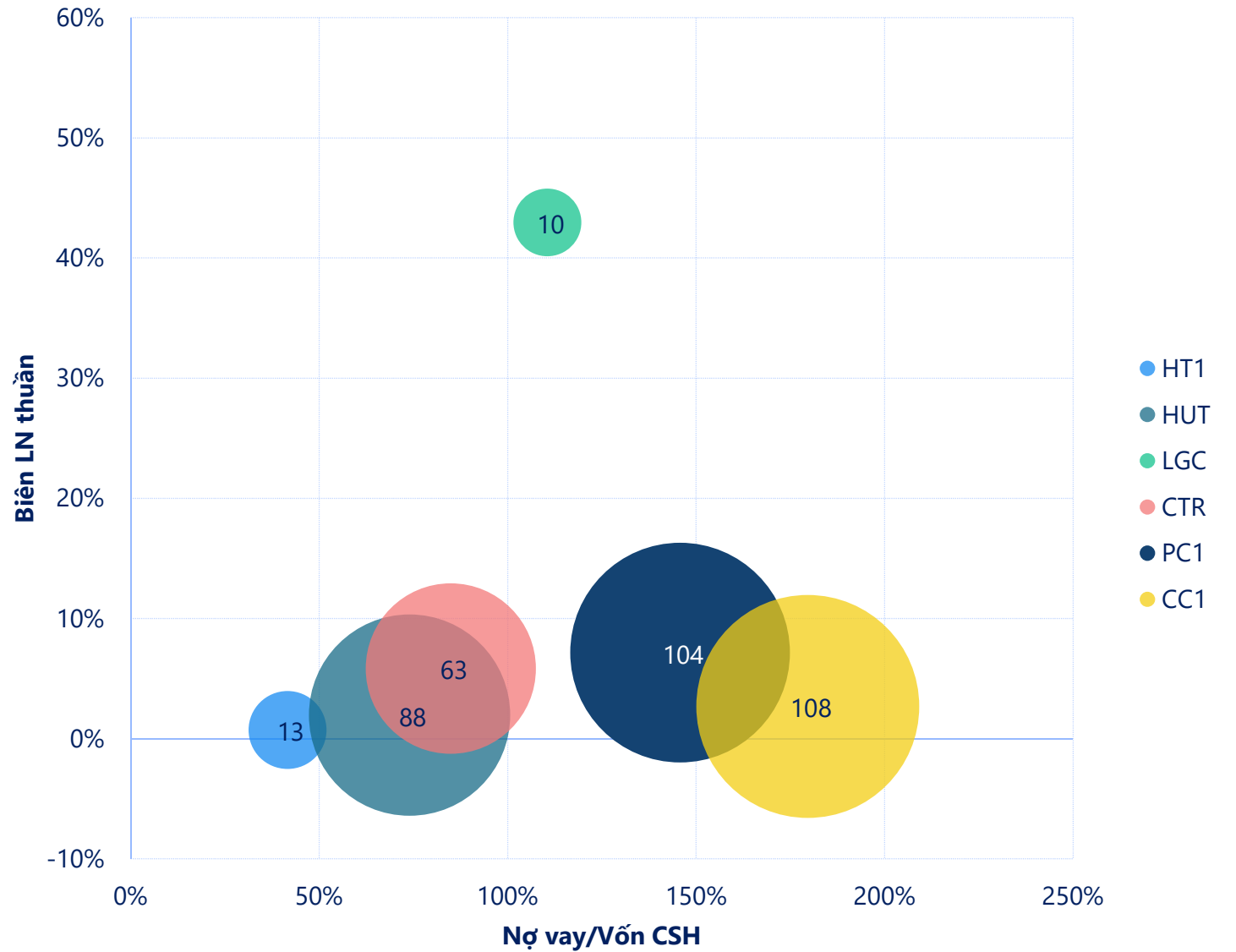
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)